



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC**  
**NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**



## **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu B02a/TCTD)	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu B03a/TCTD)	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04a/TCTD)	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu B05a/TCTD)	12 - 90

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động số**

0032/NH-GP

ngày 24 tháng 4 năm 1993

Giấy phép Thành lập và Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số** 0301452948

ngày 19 tháng 5 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 3 tháng 9 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Hùng Huy  
Ông Nguyễn Thành Long  
Ông Andrew Colin Vallis  
Ông Julian Fong Loong Choon  
Ông Alain Xavier Cany

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
(đến ngày 22 tháng 4 năm 2015)

Bà Đặng Thu Thùy  
Ông Trần Mộng Hùng  
Ông Đàm Văn Tuấn  
Ông Trần Trọng Kiên  
Bà Đinh Thị Hoa  
Ông Dominic Timothy Charles Scriven

Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên độc lập  
Thành viên  
(từ ngày 22 tháng 4 năm 2015)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đỗ Minh Toàn  
Ông Nguyễn Thanh Toại  
Ông Đàm Văn Tuấn  
Ông Bùi Tấn Tài  
Ông Nguyễn Đức Thái Hân  
Bà Nguyễn Thị Hai  
Ông Lê Bá Dũng

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(đến ngày 1 tháng 8 năm 2015)

Ông Từ Tiến Phát

Phó Tổng Giám đốc  
(từ ngày 26 tháng 1 năm 2015)

Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân

Phó Tổng Giám đốc  
(từ ngày 26 tháng 1 năm 2015)

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu**  
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

**Ban Kiểm soát**

Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp  
Bà Hoàng Ngân  
Bà Phùng Thị Tốt  
Bà Nguyễn Thị Minh Lan

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép; hoạt động bao thanh toán; mua bán trái phiếu; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm và các dịch vụ ngân hàng khác.

**Trụ sở đăng ký**

442 Nguyễn Thị Minh Khai  
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Khi lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

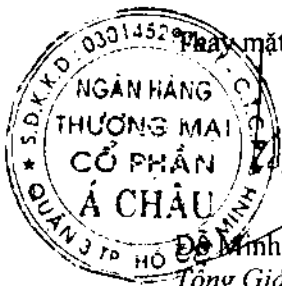
- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực và chế độ kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, trình bày và giải thích các khác biệt trọng yếu trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm bảo đảm việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo đây, tôi, Đỗ Minh Toàn, Tổng Giám đốc và thay mặt cho Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng tại thời điểm và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đỗ Minh Toàn  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2015



**KPMG Limited Branch**  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street  
District 1, Ho Chi Minh City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266  
Fax +84 (8) 3821 9267  
Internet www.kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 11 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến trang 90. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam**

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo soát xét số: 14-01-287/3



Nguyễn Thành Nghị

Giấy chứng nhận Đăng ký

Hành nghề Kiểm toán số 0304-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký

Hành nghề Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2015

	Thuyết minh	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>		
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>2.631.935</b>	<b>2.496.266</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>4 2.279.345</b>	<b>3.357.730</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>5 5.589.384</b>	<b>4.874.800</b>
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	5.256.268	3.821.446
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	435.032	1.757.307
3	Dự phòng rủi ro	(101.916)	(703.953)
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>6 901.670</b>	<b>1.015.548</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	902.044	1.015.684
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(374)	(136)
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>7 16.045</b>	<b>14.403</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>	<b>125.865.048</b>	<b>113.798.958</b>
1	Cho vay khách hàng	8 127.378.296	115.353.743
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9 (1.513.248)	(1.554.785)
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>10 39.631.473</b>	<b>39.676.852</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	19.444.891	23.683.261
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	21.022.621	16.386.318
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(836.039)	(392.727)
<b>IX</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>11 2.649.059</b>	<b>2.790.252</b>
1	Đầu tư vào công ty con	2.040.000	2.040.000
2	Vốn góp liên doanh	1.000	1.000
3	Đầu tư vào công ty liên kết	200	200
4	Đầu tư dài hạn khác	617.936	797.936
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(10.077)	(48.884)
<b>X</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>2.498.506</b>	<b>2.749.954</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	12 2.063.203	2.330.759
a	Nguyên giá	3.128.780	3.325.798
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(1.065.577)	(995.039)
3	Tài sản cố định vô hình	13 435.303	419.195
a	Nguyên giá	586.182	552.965
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(150.879)	(133.770)
<b>XII</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	<b>14 7.642.836</b>	<b>9.122.593</b>
1	Các khoản phải thu	5.673.160	5.911.028
2	Các khoản lãi, phí phải thu	1.988.152	3.240.254
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	19 4.891	4.891
4	Tài sản Có khác	518.226	508.267
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(541.593)	(541.847)
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>189.705.301</b>	<b>179.897.356</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


	Thuyết minh	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>15</b>	<b>7.877.127</b>
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		5.899.928
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		1.977.199
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>16</b>	<b>163.160.988</b>
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b>		<b>165.599</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>17</b>	<b>3.000.000</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>18</b>	<b>3.521.227</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.925.558
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.595.669
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>177.724.941</b>
	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>VIII</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>11.980.360</b>
1	Vốn của tổ chức tín dụng		8.711.240
a	Vốn điều lệ		9.376.965
d	Cổ phiếu quỹ		(665.725)
2	Các quỹ		1.939.377
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		12.111
5	Lợi nhuận chưa phân phối		1.317.632
a	Lợi nhuận năm nay		477.636
b	Lợi nhuận lũy kế năm trước		839.996
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>11.980.360</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>189.705.301</b>




Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu  
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015  
(tiếp theo)


Mẫu B02a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

		Thuyết minh	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
1	Bảo lãnh vay vốn	29	47.955	39.275
2	Cam kết giao dịch hối đoái	29	14.856.585	10.060.014
	Trong đó:			
	▪ Cam kết mua ngoại tệ		2.636.891	2.408.072
	▪ Cam kết bán ngoại tệ		2.987.487	2.261.423
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi		9.232.207	5.390.519
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	29	5.850.057	5.610.824
5	Bảo lãnh khác	29	4.659.317	3.898.141

  
Nguyễn Văn Hòa  
Kế toán trưởng

  
Đỗ Minh Toàn  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật



  
Trần Hùng Huy  
Chủ tịch

Ngày 11 tháng 8 năm 2015

	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		
		30/06/2015 Triệu VND	30/06/2014 Triệu VND (phân loại lại)	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	6.718.546	6.880.852
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(4.089.446)	(4.579.583)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>2.629.100</b>	<b>2.301.269</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		411.507	362.971
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(115.396)	(101.913)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>296.111</b>	<b>261.058</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>23</b>	<b>47.126</b>	<b>93.921</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>24</b>	<b>5.502</b>	<b>4.509</b>
<b>V</b>	<b>(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>25</b>	<b>(41.645)</b>	<b>8.211</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		81.452	25.493
6	Chi phí hoạt động khác		(2.751)	(5.526)
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>78.701</b>	<b>19.967</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>26</b>	<b>4.821</b>	<b>15.671</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>27</b>	<b>(1.921.684)</b>	<b>(1.732.244)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>1.098.032</b>	<b>972.362</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>5, 9, 10</b>	<b>(486.711)</b>	<b>(462.078)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)</b>		<b>611.321</b>	<b>510.284</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu  
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn  
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

	Thuyết minh	Giai đoạn	
		sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015 Triệu VND	30/06/2014 Triệu VND (phân loại lại)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)	611.321	510.284
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(133.685)	(118.714)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	9.887
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(133.685)	(108.827)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	477.636	401.457

*Nguyễn Văn Hòa*

Nguyễn Văn Hòa  
 Kế toán trưởng

*Đỗ Minh Toàn*

Đỗ Minh Toàn  
 Tổng Giám đốc  
 Người đại diện theo pháp luật



Lưu Hùng Huy  
 Chủ tịch

Ngày 11 tháng 8 năm 2015

	Giai đoạn	
	30/06/2015	30/06/2014
	Triệu VND	Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.970.648	7.616.342
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.901.149)	(4.270.588)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	296.111	261.058
04 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán (Chi phí)/thu nhập khác	265.152 (19.786)	150.738 16.616
05 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý	48.134	3.351
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(1.933.130)	(1.619.552)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(85.108)	(3.544)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b>	<b>2.640.872</b>	<b>2.154.421</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
09 Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.049.788	354.690
10 Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	2.613.677	(9.509.794)
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.642)	(9.363)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(12.024.553)	(3.528.569)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất	(1.016.158)	(35.222)
14 Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	123.270	(644.657)
<b>Những thay đổi về nợ hoạt động</b>		
15 Giảm các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước	-	(1.583.146)
16 Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	1.879.737	3.580.973
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	7.645.877	9.289.279
19 Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(22.556)	(19.061)
21 Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động	332.951	(75.172)
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(6.260)	(13.819)
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>4.215.003</b>	<b>(39.440)</b>

		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/06/2015	30/06/2014
		Triệu VND	Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01	Mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(92.747)	(142.020)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	314.035	377
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	33.751	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	263.429	24.582
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>518.468</b>	<b>(117.061)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
04	Cổ tức trả cho cổ đông	(627.392)	(636.847)
05	Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	(601)	(196.775)
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>(627.993)</b>	<b>(833.622)</b>
<b>IV</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>4.105.478</b>	<b>(990.123)</b>
<b>V</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ</b>	<b>9.489.379</b>	<b>9.761.779</b>
<b>VI</b>	<b>ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ</b>	<b>12.111</b>	<b>44.306</b>
<b>VII</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (THUYẾT MINH 28)</b>	<b>13.606.968</b>	<b>8.815.962</b>

*Nguyễn Văn Hòa*

Nguyễn Văn Hòa  
 Kế toán trưởng

*Đỗ Minh Toàn*

Đỗ Minh Toàn  
 Tổng Giám đốc  
 Người đại diện theo pháp luật



Trần Hùng Huy  
 Chủ tịch

Ngày 11 tháng 8 năm 2015

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu**  
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho  
giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

**Mẫu B05a/TCTD**  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng là 9.376.965.060.000 VND. Ngân hàng đã phát hành 937.696.506 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 VND.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có một hội sở chính, ba trăm bốn mươi lăm (345) chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2014: một hội sở chính, 345 chi nhánh và phòng giao dịch).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần và quyền biểu quyết	
			30/06/2015	31/12/2014
Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán ACB (“ACBS”)	06/GP/HĐKD 18/GPĐC-UBCK	Chứng khoán	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu (“ACBA”)	0303539425	Quản lý nợ	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu (“ACBL”)	06/GP-NHNN	Cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB (“ACBC”)(*)	41/UBCK-GP 05/GPĐC-UBCK	Quản lý quỹ	100%	100%

(\*) Đây là tỷ lệ sở hữu gián tiếp thông qua một công ty con. ACBC là công ty con được sở hữu 100% bởi ACBS.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng có 9.402 nhân viên (31/12/2014: 8.939 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con (“Tập đoàn”) theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cũng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

### (e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**(f) Áp dụng Hướng dẫn Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng mới ban hành**

Từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, Ngân hàng áp dụng các quy định của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc NHNNVN (“Thông tư 49”) về sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“TCTD”) ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNNVN. Do vậy, các số liệu so sánh của kỳ trước đã được trình bày lại cho phù hợp với kỳ hiện tại (Thuyết minh 36).

**3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**(a) Các giao dịch ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

**(b) Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

**(c) Thu nhập phí và hoa hồng**

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

**(d) Thu nhập cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không ghi nhận là thu nhập. Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.



**(e) Các khoản cho vay khách hàng**

**(i) Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

**(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng**

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành ngày 1 tháng 6 năm 2014. Ngân hàng được NHNNVN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định tính được quy định tại Điều 11 của Thông tư 02 trong Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Theo Điều 11, Khoản 6 của Thông tư 02, Ngân hàng phải đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn. Thời gian tối thiểu phải thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 và Điều 11 Thông tư này ít nhất là năm năm kể từ ngày được NHNNVN chấp thuận cho Ngân hàng phân loại nợ theo phương pháp định tính.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 đã được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; và
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay dựa trên kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ sau ngày 1 tháng 4 năm 2015 không được giữ nguyên nhóm nợ và được phân loại vào nhóm nợ tương ứng theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của thông tư này.

Các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

**Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm  
tín dụng nội bộ của Ngân hàng**

Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A  
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B  
Xếp hạng tín dụng CCC, CC  
Xếp hạng tín dụng C  
Xếp hạng tín dụng D

**Phân loại nợ theo Thông tư 02**

Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn  
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý  
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn  
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ  
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin Tín dụng (“CIC”) cung cấp để phân loại các khoản nợ của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

**(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng**

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02.

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

<b>Loại tài sản bảo đảm</b>	<b>Tỷ lệ khấu trừ tối đa</b>
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm</li> <li>▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm</li> <li>▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm</li> </ul>	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50% 30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

**(iv) Xử lý nợ xấu**

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng khi thu được.

**(v) Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")**

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 ("Nghị định 53"), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 ("Nghị định 34"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 do NHNNVN ban hành ("Thông tư 19") và các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu do Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn trên bảng cân đối kế toán riêng (Thuyết minh 3(g)(iv)).

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

**(f) Các khoản cam kết tín dụng**

Cam kết tín dụng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập tại Thuyết minh 3(e)(ii).

Các khoản cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm như sau:

Nhóm		Ý nghĩa
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.
2	Cam kết cần chú ý	▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn	▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
4	Cam kết nghi ngờ	▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.
5	Cam kết có khả năng mất vốn	▪ Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết.

#### Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có khoản dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán tại Thuyết minh 3(e).

#### **(g) Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được phân loại thành bốn loại theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009:

- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán;
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và
- Đầu tư dài hạn khác.

Ngân hàng thực hiện phân loại chứng khoán tại thời điểm mua.

#### **(i) Chứng khoán kinh doanh**

##### *Phân loại*

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

##### *Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu  
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho  
giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

#### *Đo lường*

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“thị trường UPCOM”), giá thị trường là giá bình quân của thị trường UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### *Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

### **(ii) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

#### *Phân loại*

Chứng khoán sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

#### *Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu  
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho  
giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

#### *Đo lường*

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 3(e).

Các chứng khoán sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá trị đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM, giá thị trường là giá bình quân của thị trường UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Đối với các loại chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường, ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 3(e), thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### *Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(iii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

*Phân loại*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

*Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

*Đo lường*

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 3(e).

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

*Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu  
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho  
giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

**(iv) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

*Phân loại*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán cho VAMC được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

*Ghi nhận*

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch.

*Đo lường*

Trái phiếu đặc biệt được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Theo phương án mua nợ xấu của VAMC, mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Dự phòng cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt này được thực hiện theo quy định tại Nghị định 34 và Thông tư 19. Theo đó, hàng năm, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu tương ứng 20% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt. Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

**(v) Đầu tư dài hạn khác**

*Phân loại*

Các khoản đầu tư dài hạn là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các công ty mà Ngân hàng không kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp sau:

- Ngân hàng là cổ đông sáng lập;
- Ngân hàng là đối tác chiến lược; hoặc
- Ngân hàng có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của công ty thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

*Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các khoản đầu tư này (kể toán theo ngày giao dịch).

#### *Do lường*

Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế nhận đầu tư cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế nhận đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”). Theo đó, mức trích lập dự phòng bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### *Chấm dứt ghi nhận*

Đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

### **(h) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Công ty liên kết là những công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên doanh là những cơ sở kinh doanh mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế nhận đầu tư cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế nhận đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### **(i) Các công cụ tài chính phái sinh**

#### *Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

#### ***Các hợp đồng hoán đổi lãi suất***

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị hợp đồng được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

#### ***Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ***

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

#### **(j) Vàng**

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

#### **(k) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

**(I) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

**(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể.

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 (“Thông tư 21”) và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành vào ngày 7 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 01”) để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác. Các khoản tiền gửi mới với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác như đề cập trong Thuyết minh 3(I)(ii).

**(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng cụ thể.

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02 như được đề cập tại Thuyết minh 3(e)(iii).

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được cho phép tại Điều 10 của Thông tư 02. Việc tính dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được căn cứ trên tình trạng quá hạn của nợ gốc hoặc lãi với tỷ lệ trích lập như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%

	Nhóm	Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Nợ của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà Ngân hàng không được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật.</li> <li>▪ Nợ được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc tiền vay được sử dụng để góp vốn vào một tổ chức tín dụng khác trên cơ sở Ngân hàng nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng nhận vốn góp.</li> <li>▪ Nợ không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của Ngân hàng khi cấp cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định của pháp luật.</li> <li>▪ Nợ cấp cho các công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng hoặc doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật.</li> <li>▪ Nợ có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật.</li> <li>▪ Nợ vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với Ngân hàng.</li> <li>▪ Nợ vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của Ngân hàng; hoặc</li> </ul> (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 quá hạn từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 quá hạn trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

**(m) Dự phòng rủi ro cho các tài sản khác**

Trừ trường hợp đặc biệt của sáu công ty liên quan đến một cá nhân là nguyên Chủ tịch hoặc là nguyên Thành viên Hội đồng Quản trị của những công ty này (“Nhóm sáu công ty”) được lập dự phòng với tỷ lệ 30% như được đề cập tại Thuyết minh 8 và 14, dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập theo Thông tư 228, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

**(n) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Việc phân loại các tài sản tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm:

**Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

- Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; và
- Chứng khoán kinh doanh.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

**Các khoản cho vay và phải thu**

- Tiền gửi tại NHNNVN;
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Các khoản phải thu; và
- Các khoản lãi, phí phải thu.

**Tài sản sẵn sàng để bán**

- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán; và
- Đầu tư dài hạn khác.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.



Việc phân loại nợ phải trả tài chính kể trên chi nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nợ phải trả tài chính của Ngân hàng bao gồm:

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

- Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản lãi, phí phải trả; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

**(o) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ trụ sở làm việc	40 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	10 năm
▪ tài sản cố định khác	5 năm

**(iii) Thanh lý**

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(p) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và vô thời hạn. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

**(iii) Thanh lý**

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(q) Các khoản dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(r) Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó.

Ngày 9 tháng 8 năm 2013, Bộ Tài chính đã gửi Ngân hàng Công văn số 10441/BTC-TCDN về việc hướng dẫn hạch toán kế toán cho trợ cấp thôi việc. Theo công văn này, Bộ Tài chính yêu cầu Ngân hàng không được trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 24.000 triệu VND vào thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và sẽ không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Theo đó, trợ cấp thôi việc trả cho các nhân viên đủ điều kiện được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

**(s) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(t) Vốn**

**(i) Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(iii) Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng (“cổ phiếu quỹ”), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn cổ phần.

**(u) Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<b>Phân bổ hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% Vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên, quỹ khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

Ngân hàng chỉ trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

**(v) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này không do pháp luật quy định và được sử dụng theo quyết định của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Ngân hàng.

**(w) Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng nằm dưới sự kiểm soát chung với Ngân hàng. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Ngân hàng chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

**(x) Các hoạt động nhận ủy thác**

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

*Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro*

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Ngân hàng thực hiện ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo các quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.

*Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro*

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng này được thực hiện theo quy định của NHNNVN (Thuyết minh 3(e)).

**(y) Chi trả cổ tức**

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

**(z) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

**(aa) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 49 mà không được thể hiện trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

#### 4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/06/2015	31/12/2014
Số dư bình quân tháng trước:		
<i>Từ khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Từ tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền gửi thanh toán tại NHNNVN		
▪ Bằng VND	1.444.879	1.997.941
▪ Bằng ngoại tệ	834.466	1.359.789
	<b>2.279.345</b>	<b>3.357.730</b>

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền gửi bằng VND		
▪ Trong mức dự trữ bắt buộc	1,20%	1,20%
▪ Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD		
▪ Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
▪ Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

## 5. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	65.611	40.543
▪ Bảng ngoại tệ	1.950.750	1.568.655
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND (i)	2.596.078	2.130.908
▪ Bảng ngoại tệ	643.829	81.340
▪ Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác (iii)	(101.916)	(703.953)
	5.154.352	3.117.493
<b>Cho vay các TCTD khác</b>		
▪ Bảng VND (ii)	408.400	1.731.200
▪ Bảng ngoại tệ	26.632	26.107
▪ Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	435.032	1.757.307
	5.589.384	4.874.800

(i) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác bằng VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản sau:

- 24.078 triệu VND (31/12/2014: 718.908 triệu VND) tiền gửi có kỳ hạn mà Ngân hàng đã ủy thác cho nhân viên gửi tại một ngân hàng thương mại cổ phần (“Ngân hàng A”) đã quá hạn. Tất cả nhân viên nhận ủy thác gửi tiền của Ngân hàng đã khởi kiện tại tòa án yêu cầu Ngân hàng A hoàn trả gốc và lãi của các khoản này.

Theo quyết định của bản án phúc thẩm, Tòa án Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh tuyên án một cá nhân đã từng là nhân viên của Ngân hàng A phải bồi thường 694.830 triệu VND cho Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng A phải hoàn trả số tiền 24.078 triệu VND cho Ngân hàng. Cá nhân này được xem là ít có khả năng hoàn trả lại số tiền 694.830 triệu VND cho Ngân hàng. Theo đó, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng cho toàn bộ số tiền được đánh giá không có khả năng thu hồi và thoái toàn bộ lãi dự thu liên quan đến các khoản tiền gửi này. Trong sáu tháng đầu năm 2015, Ngân hàng đã sử dụng toàn bộ số tiền dự phòng đã trích lập để xử lý rủi ro đối với khoản tiền gửi không có khả năng thu hồi này.

- 772.000 triệu VND (31/12/2014: 772.000 triệu VND) tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước (“Ngân hàng B”) đã được gia hạn. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng đã ký thỏa thuận với ngân hàng này đồng ý gia hạn thời hạn trả các khoản này thêm 24 tháng, theo đó ngày đáo hạn mới là ngày 4 tháng 9 năm 2016. Vào ngày 7 tháng 7 năm 2015, NHNNVN tuyên bố mua lại bắt buộc toàn bộ vốn cổ phần của Ngân hàng B với giá 0 VND. Vào ngày 13 tháng 7 năm 2015, Ngân hàng đã gửi Công văn số 3671/CV-TH.15 đến NHNNVN đề nghị NHNNVN xem xét, chấp thuận cho Ngân hàng mua lại các trái phiếu do Ngân hàng B nắm giữ để thu hồi khoản tiền gửi này. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ngân hàng vẫn chưa nhận được chỉ đạo cụ thể nào từ NHNNVN về việc chấp thuận lời đề nghị trên.
- 400.000 triệu VND (31/12/2014: 400.000 triệu VND) tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước (“Ngân hàng C”) đã quá hạn lãi. Khoản tiền gửi có kỳ hạn này được phân loại vào Nhóm 4 – *Nợ nghi ngờ* (31/12/2014: Nhóm 2 – *Nợ cần chú ý*) dựa trên số ngày quá hạn của khoản lãi liên quan. Tổng số tiền trích lập dự phòng cho khoản tiền gửi có kỳ hạn này tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015 là 101.916 triệu VND (31/12/2014: 9.123 triệu VND). Tại ngày 31 tháng 1 năm 2015, NHNNVN tuyên bố mua lại bắt buộc toàn bộ vốn cổ phần của Ngân hàng C với giá 0 VND. Vào ngày 13 tháng 7 năm 2015, Ngân hàng đã gửi Công văn số 3671/CV-TH.15 đến NHNNVN đề nghị NHNNVN xem xét, chấp thuận cho Ngân hàng điều chỉnh kỳ hạn thu hồi khoản tiền gửi này và khoản lãi liên quan. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ngân hàng vẫn chưa nhận được chỉ đạo cụ thể nào từ NHNNVN về việc chấp thuận lời đề nghị trên.

(ii) Số dư cho vay các TCTD trong nước tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014:

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có khoản cho vay một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước (“Ngân hàng D”) với số tiền là 600.000 triệu VND. Khoản cho vay này với khoản lãi phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 111.667 triệu VND được đảm bảo thanh toán bằng trái phiếu do một công ty trong Nhóm sáu công ty phát hành cho Ngân hàng D với tổng mệnh giá là 600.000 triệu VND. Khoản cho vay này và lãi lũy kế phát sinh liên quan có cùng ngày đáo hạn là ngày 9 tháng 3 năm 2015.

Vào ngày 9 tháng 3 năm 2015, Ngân hàng đã thu hồi toàn bộ khoản cho vay và khoản lãi dự thu với số tiền là 117.250 triệu VND thông qua việc mua lại tài sản bảo đảm của khoản cho vay này bao gồm trái phiếu với mệnh giá 600.000 triệu VND do một công ty trong Nhóm sáu công ty phát hành và 117.250 triệu VND lãi phải thu phát sinh từ trái phiếu này (xem Thuyết minh 10(i) về việc hạch toán, phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu được mua lại và lãi dự thu liên quan).



(iii) Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác bao gồm:

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	101.916	703.953
	<u>101.916</u>	<u>703.953</u>

Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Cho năm kết thúc ngày
	30/06/2015 Triệu VND	30/06/2014 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	19.241	19.241
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	-	(19.241)	(19.241)
Số dư cuối kỳ/năm	-	-	-

Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Cho năm kết thúc ngày
	30/06/2015 Triệu VND	30/06/2014 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	703.953	375.908	375.908
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	92.793	55.500	328.045
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(694.830)	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>101.916</u>	<u>431.408</u>	<u>703.953</u>

Số dư dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 liên quan đến khoản dự phòng cho khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng C đã được trình bày như trên (31/12/2014: bao gồm 694.830 triệu VND và 9.123 triệu VND liên quan đến khoản dự phòng cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng A và Ngân hàng C).

## 6. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Chứng khoán Chính phủ (i)	902.044	1.015.684
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (ii)</b>		
Dự phòng giảm giá	(374)	(136)
	<hr/>	<hr/>
	901.670	1.015.548

(i) Phân loại theo chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết:

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Đã niêm yết	902.044	1.015.684

(ii) Biến động của dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Cho năm kết thúc ngày
	30/06/2015 Triệu VND	30/06/2014 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	136	-	-
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 24)	238	14.826	136
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	374	14.826	136

## 7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Ngày 30 tháng 6 năm 2015			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2015)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	614.012	1.190	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.091.327	14.855	-
▪ Mua quyền chọn (*)			
+ Mua quyền chọn mua	926.860	-	16.098
+ Mua quyền chọn bán	130.038	-	1.374
▪ Bán quyền chọn (*)			
+ Bán quyền chọn mua	938.509	19.091	-
+ Bán quyền chọn bán	465.566	10.141	-
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>			
▪ Giao dịch hoán đổi lãi suất	24.273	-	-

Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2014)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	769.174	4.246	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.838.997	10.157	-
▪ Mua quyền chọn (*)			
+ Mua quyền chọn mua	756.310	-	5.586
+ Mua quyền chọn bán	424.920	-	1.360
▪ Bán quyền chọn (*)			
+ Bán quyền chọn mua	583.440	6.836	-
+ Bán quyền chọn bán	437.008	6.996	-
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>			
▪ Giao dịch hoán đổi lãi suất	48.545	-	-

(\*) Tổng giá trị ghi sổ kế toán của tài sản/công nợ cho giao dịch mua, bán quyền chọn tiền tệ là tổng thu nhập/(chi phí) thuần của các giao dịch mua, bán quyền chọn tiền tệ đang còn hiệu lực và đang được ghi nhận trên Tài sản Có khác/Các khoản phải trả, công nợ khác.

## 8. Cho vay khách hàng

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình cho vay như sau:

	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	126.874.046	114.941.699
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	435.939	329.088
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	67.913	82.558
Trả thay cho khách hàng	398	398
	<b>127.378.296</b>	<b>115.353.743</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn như sau:

	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ ngắn hạn	64.555.006	58.568.473
Nợ trung hạn	19.554.108	18.544.617
Nợ dài hạn	43.269.182	38.240.653
	<b>127.378.296</b>	<b>115.353.743</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Doanh nghiệp Nhà nước	1.544.484	1.884.759
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	64.067.665	58.381.065
Công ty liên doanh	1.256.302	1.199.204
Công ty 100% vốn nước ngoài	1.261.716	1.446.410
Hợp tác xã	51.881	46.139
Cá nhân và khách hàng khác	59.196.248	52.396.166
	<b>127.378.296</b>	<b>115.353.743</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo nhóm nợ như sau:

	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn (i)	121.434.969	109.851.108
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý (ii)	3.801.982	2.993.934
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn (iii)	509.448	293.035
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	305.290	444.308
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn (iii)	1.326.607	1.771.358
	<b>127.378.296</b>	<b>115.353.743</b>

- (i) Bao gồm trong số dư Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn* tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có 4.116.527 triệu VND cho vay khách hàng được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay với số tiền là 1.062.300 triệu VND của Ngân hàng từ một ngân hàng khác (Thuyết minh 15). Ngân hàng đã tất toán khoản vay này khi đến hạn.
- (ii) Bao gồm trong số dư Nhóm 2 – *Nợ cần chú ý* tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.884.581 triệu VND (31/12/2014: 2.237.284 triệu VND) cho vay Nhóm sáu công ty.

Ngoài các khoản cho vay, Ngân hàng có số dư đầu tư vào chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và các khoản phải thu với các công ty này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, chi tiết số dư, kỳ hạn và dự phòng như sau:

<b>30/06/2015</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số dư Triệu VND</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>Dự phòng chung Triệu VND</b>	<b>Dự phòng cụ thể Triệu VND</b>
Cho vay khách hàng		1.884.581	2015	14.134	57.825
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu	10	2.778.853	2015, 2018, 2020	20.841	91.327
Các khoản phải thu khác	14(ii)	1.166.857	2015	-	353.846
		<b>5.830.291</b>		<b>34.975</b>	<b>502.998</b>
<b>31/12/2014</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số dư Triệu VND</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>Dự phòng chung Triệu VND</b>	<b>Dự phòng cụ thể Triệu VND</b>
Cho vay khách hàng		2.237.284	2015, 2018	16.780	67.968
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu	10	2.429.349	2018, 2020	18.220	79.836
Các khoản phải thu khác	14(ii)	1.179.485	2015	-	353.846
		<b>5.846.118</b>		<b>35.000</b>	<b>501.650</b>

Trong năm 2012 và đầu năm 2013, sau khi Nhóm sáu công ty bầu ra Ban lãnh đạo mới và người đại diện theo pháp luật mới và hoạt động đi vào ổn định, Ngân hàng đã ký thỏa thuận với sáu công ty này như sau:

- Mọi giao dịch tài chính, giao dịch thanh toán, nhận thanh toán của các công ty, phải được thực hiện thông qua tài khoản của các công ty tại Ngân hàng;
- Ngân hàng có quyền yêu cầu các công ty bán, chuyển nhượng tài sản bảo đảm khi giá trị tài sản bảo đảm tại thời điểm chuyển nhượng cao hơn tại thời điểm thế chấp; và
- Thu nhập từ danh mục đầu tư của các công ty, bao gồm cả những khoản đầu tư không thể chấp tại Ngân hàng sẽ được dùng để thanh toán nghĩa vụ nợ của công ty với Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu  
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho  
 giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015  
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Chi tiết tài sản bảo đảm và khoản bảo lãnh khác mà Ngân hàng đang nắm giữ và các nguồn trả nợ khác để đảm bảo cho số dư với Nhóm sáu công ty này như sau:

	30/06/2015	31/12/2014
	Giá trị ước tính Triệu VND	Giá trị ước tính Triệu VND
<b>Tài sản bảo đảm và khoản bảo lãnh khác</b>		
▪ Cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác	3.680.454	3.581.303
▪ Cổ phiếu của doanh nghiệp chưa niêm yết - công ty cổ phần	738.710	650.281
▪ Vốn góp vào doanh nghiệp - công ty TNHH	437.867	446.478
▪ Tiền gửi tại Ngân hàng	-	176.509
▪ Các khoản phải thu	113.532	113.525
▪ Thư bảo lãnh của ngân hàng khác	300.000	300.000
	5.270.563	5.268.096
<b>Nguồn trả nợ khác</b>		
▪ Tiền gửi tại Ngân hàng (*)	69.094	212.213
	5.339.657	5.480.309

Ngân hàng xác định giá trị tài sản bảo đảm cho mục đích trích lập dự phòng rủi ro cho các số dư của Nhóm sáu công ty theo quy định của Thông tư 02. Giá trị tài sản bảo đảm dùng để trích lập dự phòng có thể khác với giá trị ước tính nêu trên. Các giá trị này được ước tính nhằm đánh giá nguồn trả nợ của Nhóm sáu công ty.

Các giả định chính được sử dụng để đánh giá giá trị tài sản bảo đảm và các nguồn trả nợ khác của các công ty này được trình bày như sau:

	30/06/2015 Giá trị ước tính Triệu VND	31/12/2014 Giá trị ước tính Triệu VND
<b>Chi tiết cơ sở xác định giá trị tài sản bảo đảm</b>		
▪ Cổ phiếu niêm yết		
+ Dựa vào giá chào mua	1.906.214	2.139.733
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết và vốn góp vào công ty TNHH		
+ Dựa trên mệnh giá	14.598	14.354
+ Dựa trên giá trị tài sản thuần theo sổ sách	713.853	626.107
+ Dựa trên giá trị thị trường của bất động sản mà doanh nghiệp đang sở hữu hoặc có quyền khai thác	107.124	107.124
+ Dựa trên mô hình định giá	263.873	272.045
+ Dựa vào giá vốn	4.538	4.538
+ Dựa vào giá chào mua	1.846.831	1.514.161
▪ Tiền gửi tại Ngân hàng - giá trị sổ sách	-	176.509
▪ Các khoản phải thu - giá trị sổ sách	113.532	113.525
▪ Thư bảo lãnh của ngân hàng khác - giá trị bảo lãnh	300.000	300.000
	5.270.563	5.268.096
<b>Chi tiết cơ sở xác định giá trị nguồn trả nợ khác</b>		
▪ Tiền gửi tại Ngân hàng - giá trị sổ sách (*)	69.094	212.213
	5.339.657	5.480.309

(\*) Bao gồm trong số dư tiền gửi này là 20.000 triệu VND (31/12/2014: 30.000 triệu VND) tiền đặt cọc của bên thứ ba để mua tài sản bảo đảm của Nhóm sáu công ty. Khoản tiền phát sinh từ việc bán tài sản bảo đảm này được dùng để thanh toán nợ của Nhóm sáu công ty tại Ngân hàng.

Số tiền gửi này có thể được tất toán để thu hồi nợ của Nhóm sáu công ty đối với Ngân hàng bất kỳ lúc nào.

Vào tháng 8 năm 2013, NHNNVN thông báo cho Ngân hàng kết quả về cuộc thanh tra toàn diện hoạt động của Ngân hàng năm 2012. Dựa trên kết quả của cuộc thanh tra, Ngân hàng đã lập kế hoạch trích lập dự phòng và thoái thu lãi của Nhóm sáu công ty và gửi NHNNVN theo yêu cầu của đề án “Cơ cấu lại hệ thống tín dụng giai đoạn 2011 – 2015” ban hành kèm theo Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 1 tháng 3 năm 2012 của Thủ Tướng Chính phủ và Công văn số 181/NHNN-TTGSNH.m ngày 4 tháng 4 năm 2013 của NHNNVN. Kế hoạch này đã được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 8879/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 1144/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 2 năm 2015. Theo đó:

- Các số dư nợ cho vay 1.884.581 triệu VND của Nhóm sáu công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (31/12/2014: 2.237.284 triệu VND) được phân loại vào Nhóm 2 – *Nợ cần chú ý*. Vào ngày 25 tháng 3 năm 2015, Ngân hàng đã ký thỏa thuận với bốn công ty trong Nhóm sáu công ty đồng ý gia hạn thời hạn trả số dư nợ cho vay này với số tiền là 1.340.340 triệu VND và 544.241 triệu VND lần lượt đến hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 1 tháng 7 năm 2015 với ngày đáo hạn mới là ngày 31 tháng 12 năm 2015.
- Số dư trái phiếu 2.778.853 triệu VND của Nhóm sáu công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (31/12/2014: 2.429.349 triệu VND) (Thuyết minh 10) được phân loại theo nhóm nợ của khoản cho vay của Nhóm sáu công ty, Nhóm 2 – *Nợ cần chú ý*.
- Số dư các khoản phải thu 1.166.857 triệu VND của ba công ty trong Nhóm sáu công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (31/12/2014: 1.179.485 triệu VND) (Thuyết minh 14(ii)) được trích dự phòng với tỷ lệ 30% trên số dư khoản phải thu. Các khoản phải thu này đến hạn vào ngày 2 tháng 8 năm 2015. Vào ngày 25 tháng 3 năm 2015, Ngân hàng đã ký thỏa thuận với ba công ty trong Nhóm sáu công ty này đồng ý gia hạn thời hạn trả các khoản phải thu này đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Vào ngày 13 tháng 7 năm 2015, Ngân hàng đã gửi Công văn số 3671/CV-TH.15 đến NHNNVN đề nghị NHNNVN xem xét, chấp thuận cho việc thu hồi nợ từ nguồn bán tài sản bảo đảm mà Nhóm sáu công ty đang thế chấp tại Ngân hàng và kế hoạch trích lập dự phòng trong thời gian tới. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ngân hàng vẫn chưa nhận được chỉ đạo cụ thể nào từ NHNNVN về việc chấp thuận lời đề nghị trên.

- (iii) Bao gồm trong số dư Nhóm 5 – *Nợ có khả năng mất vốn* và Nhóm 3 – *Nợ dưới tiêu chuẩn* tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 8.819 triệu VND cho vay một Tổng công ty nhà nước (“Tổng công ty”) (31/12/2014: 8.966 triệu VND) đã được gia hạn.

Vào tháng 8 năm 2013, NHNNVN công bố kết quả về cuộc thanh tra toàn diện hoạt động của Ngân hàng năm 2012. Theo đó, các số dư nợ cho vay và số dư trái phiếu (Thuyết minh 10) của Tổng công ty được phân loại vào Nhóm 3 – *Nợ dưới tiêu chuẩn*. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Ngân hàng sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do CIC cung cấp để phân loại các khoản nợ của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp. Theo đó, các số dư nợ cho vay và số dư trái phiếu (Thuyết minh 10) của Tổng công ty được phân loại vào Nhóm 5 – *Nợ có khả năng mất vốn* theo kết quả phân loại của CIC. Vào ngày 24 tháng 9 năm 2014, Thống đốc NHNNVN đã chấp thuận cho Ngân hàng góp vốn, mua cổ phần của một số công ty thành viên của Tổng công ty để cân trừ 500.000 triệu VND số dư trái phiếu của Tổng công ty theo Công văn số 6982/NHNN-TTGSNH. Trong sáu tháng đầu năm 2015, Ngân hàng đã thực hiện cân trừ nợ trái phiếu thông qua việc góp vốn, mua cổ phần đối với năm công ty trong chín công ty được NHNNVN phê duyệt với số tiền là 138.143 triệu VND (2014: hai công ty trong chín công ty được NHNNVN phê duyệt với số tiền là 56.875 triệu VND). Các khoản góp vốn, mua cổ phần này hiện đang được Ngân hàng ghi nhận trong khoản mục chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10).



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu  
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho  
 giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015  
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có các số dư và các khoản dự phòng tương ứng với Tổng công ty như sau:

<b>30/06/2015</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số dư Triệu VND</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>Dự phòng chung Triệu VND</b>	<b>Dự phòng cụ thể Triệu VND</b>
Cho vay khách hàng		8.819	2016	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu	10	304.982	8/2013	-	304.982
		<b>313.801</b>		<b>-</b>	<b>304.982</b>
<b>31/12/2014</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số dư Triệu VND</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>Dự phòng chung Triệu VND</b>	<b>Dự phòng cụ thể Triệu VND</b>
Cho vay khách hàng		8.966	2016	67	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu	10	443.125	8/2013	3.323	67.000
		<b>452.091</b>		<b>3.390</b>	<b>67.000</b>

## 9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	945.388	839.289
Dự phòng cụ thể (ii)	567.860	715.496
	<b>1.513.248</b>	<b>1.554.785</b>

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Cho năm kết thúc ngày
	30/06/2015 Triệu VND	30/06/2014 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	839.289	783.219	783.219
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	106.099	20.584	56.070
Số dư cuối kỳ/năm	<b>945.388</b>	<b>803.803</b>	<b>839.289</b>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Cho năm kết thúc ngày
	30/06/2015 Triệu VND	30/06/2014 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	715.496	730.593	730.593
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	173.438	390.736	440.230
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm (*)	(321.074)	(35.222)	(455.327)
Số dư cuối kỳ/năm	<b>567.860</b>	<b>1.086.107</b>	<b>715.496</b>

(\*) Bao gồm trong số dự phòng sử dụng trong kỳ là 292.950 triệu VND dự phòng sử dụng liên quan đến các khoản nợ bán cho VAMC (2014: 220.682 triệu VND) (xem Thuyết minh 10 liên quan đến trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành cho các khoản nợ này). Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ngân hàng đã bán 2.600.036 triệu VND dư nợ cho vay cho VAMC (31/12/2014: 1.457.053 triệu VND), trong đó 1.142.983 triệu VND dư nợ cho vay được bán trong sáu tháng đầu năm 2015 (2014: 1.036.082 triệu VND).

## 10. Chứng khoán đầu tư

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	4.694.156	1.796.186
▪ Chứng khoán Chính phủ	13.714.569	20.789.013
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	333.101	533.140
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	300.000	300.000
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	4.222	4.222
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	398.843	260.700
<b>Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	19.444.891	23.683.261
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
Dự phòng giảm giá	(192.887)	(111.223)
Dự phòng chung	(2.250)	-
	(195.137)	(111.223)
	19.249.754	23.572.038
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)</b>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Chứng khoán Chính phủ	10.949.800	4.894.442
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.841.312	5.822.304
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (i)	4.249.667	4.538.833
<b>Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	19.040.779	15.255.579
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)</b>		
Dự phòng chung	(29.586)	(34.042)
Dự phòng cụ thể (iii)	(396.309)	(146.836)
	(425.895)	(180.878)
	18.614.884	15.074.701
<b>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</b>		
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.981.842	1.130.739
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(215.007)	(100.626)
	1.766.835	1.030.113
<b>Tổng chứng khoán đầu tư</b>	39.631.473	39.676.852

(i) Bao gồm trong số dư chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 là:

- 2.778.853 triệu VND trái phiếu phát hành bởi bốn công ty trong Nhóm sáu công ty (31/12/2014: 2.429.349 triệu VND trái phiếu phát hành bởi ba công ty trong Nhóm sáu công ty) (Thuyết minh 8). Trong đó là 600.000 triệu VND trái phiếu được mua lại từ Ngân hàng D vào ngày 9 tháng 3 năm 2015 để cân trừ với khoản cho vay ngân hàng này (Thuyết minh 5(ii)). Lãi phải thu phát sinh từ trái phiếu này với số tiền 117.250 triệu VND đã được thoái thu khi trái phiếu này được phân loại vào Nhóm 2 – *Nợ cần chú ý*. Các trái phiếu này đáo hạn vào tháng 12 năm 2015, tháng 3 năm 2018 và tháng 11 năm 2020 và có lãi suất trái phiếu là 5,29%/năm và 5,30%/năm.
- 304.982 triệu VND trái phiếu phát hành bởi Tổng công ty đang được phân loại vào Nhóm 5 – *Nợ có khả năng mất vốn* (31/12/2014: 443.125 triệu VND được phân loại vào Nhóm 3 – *Nợ dưới tiêu chuẩn*). Trong sáu tháng đầu năm 2015, Ngân hàng đã thực hiện cân trừ số dư trái phiếu với số tiền là 138.143 triệu VND thông qua việc góp vốn, mua cổ phần đối với năm công ty trong chín công ty (2014: 56.875 triệu VND thông qua việc góp vốn, mua cổ phần đối với hai công ty trong chín công ty) đã được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 6982/NHNN-TTGSNH (Thuyết minh 8). Các khoản góp vốn, mua cổ phần này hiện đang được Ngân hàng ghi nhận trong khoản mục chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Đối với số dư trái phiếu 304.982 triệu VND còn lại, Ngân hàng đang trong quá trình thương thảo với Tổng công ty để thu hồi dư nợ trái phiếu và các khoản lãi liên quan bao gồm việc mua lại tài sản mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Việc trích lập dự phòng cho các số dư trái phiếu của Nhóm sáu công ty và Tổng công ty được trình bày trong Thuyết minh 8.

(ii) Bao gồm trong số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 có:

- 91.327 triệu VND (31/12/2014: 79.836 triệu VND) dự phòng cụ thể và 20.841 triệu VND (31/12/2014: 18.220 triệu VND) dự phòng chung cho các trái phiếu do Nhóm sáu công ty phát hành (Thuyết minh 8).
- 304.982 triệu VND dự phòng cụ thể cho các trái phiếu do Tổng công ty phát hành (31/12/2014: 67.000 triệu VND dự phòng cụ thể và 3.323 triệu VND dự phòng chung) (Thuyết minh 8).

(iii) Biến động dự phòng cụ thể cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn		Cho năm kết
	sáu tháng kết thúc ngày		thúc ngày
	30/06/2015	30/06/2014	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	146.836	82.903	82.903
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	249.473	63.309	63.933
Số dư cuối kỳ/năm	396.309	146.212	146.836

## 11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Góp vốn vào công ty con (i)	2.040.000	2.040.000
Góp vốn vào công ty liên doanh (ii)	1.000	1.000
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	200	200
Đầu tư dài hạn khác (iii)	617.936	797.936
	<hr/>	<hr/>
	2.659.136	2.839.136
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iv)	(10.077)	(48.884)
	<hr/>	<hr/>
	2.649.059	2.790.252

### (i) Đầu tư vào công ty con:

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán ACB (“ACBS”)	1.500.000	1.500.000
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu (“ACBA”)	340.000	340.000
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu (“ACBL”)	200.000	200.000
	<hr/>	<hr/>
	2.040.000	2.040.000

### (ii) Danh sách đầu tư của Ngân hàng vào các công ty liên doanh và liên kết:

Tên	Ngành nghề kinh doanh	30/06/2015		31/12/2014	
		Tỷ lệ góp vốn (%)	Nguyên giá Triệu VND	Tỷ lệ góp vốn (%)	Nguyên giá Triệu VND
▪ Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC (“ACB-SJC”)	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10	1.000	10	1.000
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu (“ACBD”)	Dịch vụ bảo vệ	10	200	10	200
			<hr/>		<hr/>
			1.200		1.200

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACBD là khoản đầu tư vào công ty liên kết mặc dù Ngân hàng chỉ sở hữu 10% tỷ lệ phần vốn góp do Ngân hàng:

- có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty này;
- có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách; và
- có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACB-SJC là khoản đầu tư vào công ty liên doanh do Ngân hàng có ký hợp đồng đồng kiểm soát với bên liên doanh và tất cả các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động đều phải có sự nhất trí của Ngân hàng và bên liên doanh.

(iii) Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng là các khoản đầu tư có tỷ lệ góp vốn nhỏ hơn 20%:

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Đầu tư vào các TCTD khác trong nước		
▪ Chưa niêm yết (*)	-	150.000
Đầu tư vào các TCKT trong nước		
▪ Đã niêm yết	400.732	400.732
▪ Chưa niêm yết (**)	217.204	247.204
	617.936	797.936
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác (iv)	(10.077)	(48.884)
	607.859	749.052

(\*) Biến động các khoản đầu tư vào các TCTD khác trong nước chưa niêm yết như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Cho năm kết thúc ngày
	30/06/2015 Triệu VND	30/06/2014 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	150.000	150.000	150.000
Thanh lý trong kỳ/năm	(150.000)	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	-	150.000	150.000

(\*\*) Biến động các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước chưa niêm yết như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Cho năm kết thúc ngày
	30/06/2015 Triệu VND	30/06/2014 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	247.204	308.258	308.258
Thanh lý trong kỳ/năm	(30.000)	-	(61.054)
Số dư cuối kỳ/năm	217.204	308.258	247.204

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu  
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho  
 giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015  
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

(iv) Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn		Cho năm kết
	sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015 Triệu VND	30/06/2014 Triệu VND	thúc ngày 31/12/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	48.884	65.186	65.186
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(29.999)	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 27)	(8.808)	(9.122)	(16.302)
Số dư cuối kỳ/năm	10.077	56.064	48.884

## 12. Tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	2.031.577	814.848	318.306	161.067	3.325.798
Tăng trong kỳ	-	26.506	-	1.946	28.452
Thanh lý	(246.189)	(3.517)	(41.984)	(2.139)	(293.829)
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	68.359	-	-	-	68.359
Phân loại lại	-	40	-	(40)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.853.747</b>	<b>837.877</b>	<b>276.322</b>	<b>160.834</b>	<b>3.128.780</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	211.545	522.969	165.136	95.389	995.039
Khấu hao trong kỳ	22.397	54.092	12.158	12.038	100.685
Thanh lý	(7.128)	(3.409)	(17.627)	(1.983)	(30.147)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>226.814</b>	<b>573.652</b>	<b>159.667</b>	<b>105.444</b>	<b>1.065.577</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	1.820.032	291.879	153.170	65.678	2.330.759
Số dư cuối kỳ	1.626.933	264.225	116.655	55.390	2.063.203



Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

## 12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	1.865.822	725.138	332.386	150.424	3.073.770
Tăng trong năm	20.140	101.888	-	39.425	161.453
Thanh lý	(7.000)	(29.364)	(14.080)	(1.278)	(51.722)
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	152.615	-	-	557	153.172
Phân loại lại	-	17.186	-	(28.061)	(10.875)
Số dư cuối năm	2.031.577	814.848	318.306	161.067	3.325.798
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	164.896	454.509	148.471	78.054	845.930
Khấu hao trong năm	46.738	97.543	25.834	18.137	188.252
Thanh lý	(89)	(29.083)	(9.169)	(802)	(39.143)
Số dư cuối năm	211.545	522.969	165.136	95.389	995.039
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	1.700.926	270.629	183.915	72.370	2.227.840
Số dư cuối năm	1.820.032	291.879	153.170	65.678	2.330.759

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản trị giá 349.734 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 320.394 triệu VND).

Giá trị còn lại của một số thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 3.570 triệu VND (31/12/2014: 3.610 triệu VND).

### 13. Tài sản cố định vô hình

Giai đoạn sáu tháng kết thúc  
 ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	231.782	321.183	552.965
Tăng trong kỳ	-	14.816	14.816
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.585	10.816	18.401
Số dư cuối kỳ	239.367	346.815	586.182
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	133.770	133.770
Khấu hao trong kỳ	-	17.109	17.109
Số dư cuối kỳ	-	150.879	150.879
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	231.782	187.413	419.195
Số dư cuối kỳ	239.367	195.936	435.303

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu  
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho  
 giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015  
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

### 13. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	214.974	174.388	389.362
Tăng trong năm	-	42.896	42.896
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16.808	103.899	120.707
Số dư cuối năm	231.782	321.183	552.965
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	115.714	115.714
Khấu hao trong năm	-	18.056	18.056
Số dư cuối năm	-	133.770	133.770
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	214.974	58.674	273.648
Số dư cuối năm	231.782	187.413	419.195

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình là các tài sản trị giá 108.040 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 102.128 triệu VND).

#### 14. Tài sản Có khác

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Các khoản phải thu		
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	554.131	621.969
▪ Phải thu từ khách hàng (ii)	4.710.097	4.554.935
▪ Phải thu từ NHNNVN	7.107	7.139
▪ Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	401.825	468.377
▪ Cổ tức phải thu	-	258.608
	5.673.160	5.911.028
Các khoản lãi, phí phải thu (iii)	1.988.152	3.240.254
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 19)	4.891	4.891
Tài sản Có khác		
▪ Chi phí chờ phân bổ	465.695	475.152
▪ Tài sản khác	52.531	33.115
	518.226	508.267
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (iv)	(541.593)	(541.847)
	7.642.836	9.122.593

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn		Cho năm kết thức ngày 31/12/2014 Triệu VND
	sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015 Triệu VND	30/06/2014 Triệu VND	
Số dư đầu kỳ/năm	621.969	704.537	704.537
Tăng trong kỳ/năm	49.479	62.325	241.791
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(68.359)	(88.760)	(153.172)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(18.401)	(43.233)	(120.707)
Chuyển sang tài sản khác	(7.308)	(20.775)	(50.480)
Thanh lý	(23.249)	(20.788)	-
	554.131	593.306	621.969

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc	554.131	612.411
Khác	-	9.558
	<u>554.131</u>	<u>621.969</u>

(ii) Trong khoản phải thu từ khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các khoản sau:

- Phải thu từ Công ty Cổ phần Địa ốc ACB (“ACBR”) liên quan đến việc Ngân hàng tạm ứng cho ACBR thanh toán cho Công ty TNHH An Tiến để mua căn hộ Hoàng Anh Gold House tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 179.339 triệu VND (31/12/2014: 240.637 triệu VND). Theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và ACBR, ACBR sẽ bán các căn hộ này cho nhân viên của Ngân hàng với giá bán bằng giá vốn hoặc sẽ bán ra bên ngoài. Số tiền thu được dùng để hoàn trả khoản tạm ứng này cho Ngân hàng. Đối với các căn hộ bán ra bên ngoài, Ngân hàng sẽ hỗ trợ phí bán hàng cho ACBR theo từng trường hợp cụ thể.
- Phải thu từ ba công ty trong Nhóm sáu công ty với số tiền là 1.166.857 triệu VND (31/12/2014: 1.179.485 triệu VND) đến hạn vào ngày 2 tháng 8 năm 2015 (Thuyết minh 8). Trong sáu tháng đầu năm 2015, Ngân hàng đã thoái thu 12.628 triệu VND lãi phải thu liên quan. Vào ngày 25 tháng 3 năm 2015, Ngân hàng đã ký thỏa thuận với ba công ty trong Nhóm sáu công ty này đồng ý gia hạn thời hạn trả các khoản phải thu này đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Dự phòng trích lập cho khoản phải thu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 353.846 triệu VND (31/12/2014: 353.846 triệu VND).

(iii) Bao gồm trong các khoản lãi, phí phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là lãi phải thu với số tiền là 124.459 triệu VND (31/12/2014: 99.230 triệu VND) phát sinh từ khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng B được gia hạn đến ngày 4 tháng 9 năm 2016 (Thuyết minh 5(i)).

(iv) Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Cho năm kết thúc ngày
	30/06/2015 Triệu VND	30/06/2014 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	541.847	305.540	305.540
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 27)	-	118.000	236.307
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(254)	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>541.593</u>	<u>423.540</u>	<u>541.847</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu  
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho  
 giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015  
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

## 15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
<b>Tiền gửi của các TCTD khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	134.539	157.386
▪ Bảng ngoại tệ	7.025	7.590
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	4.826.425	2.826.317
▪ Bảng ngoại tệ	931.939	255.002
	5.899.928	3.246.295
<b>Vay từ các TCTD khác</b>		
▪ Bảng VND	243.359	1.688.795
▪ Bảng ngoại tệ	1.733.840	1.062.300
Trong đó:		
<i>Vay cầm cố, thế chấp</i>	-	1.062.300
	1.977.199	2.751.095
	7.877.127	5.997.390
<b>Tài sản bảo đảm cho khoản đi vay:</b>		
	30/06/2015	31/12/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng		
▪ Bảng ngoại tệ (Thuyết minh 8)	-	4.116.527

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu  
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho  
 giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015  
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

## 16. Tiền gửi của khách hàng

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	20.457.204	18.903.623
▪ Bảng ngoại tệ	2.250.629	2.001.418
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	16.444.569	16.809.553
▪ Bảng ngoại tệ	242.873	304.373
Tiền gửi tiết kiệm		
▪ Bảng VND	112.517.722	107.202.448
▪ Bảng ngoại tệ	9.321.562	8.352.092
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Bảng VND	1.222.869	1.095.573
▪ Bảng ngoại tệ	521.603	318.425
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bảng VND	103.569	386.309
▪ Bảng ngoại tệ	78.388	141.297
	163.160.988	155.515.111

## 17. Phát hành giấy tờ có giá

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
<b>Trái phiếu</b>		
▪ Trái phiếu thời hạn trên mười năm do Ngân hàng phát hành	3.000.000	3.000.000

## 18. Các khoản nợ khác

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	1.925.558	1.737.261
Các khoản phải trả và công nợ khác		
▪ Chuyển tiền phải trả	258.581	237.506
▪ Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (Thuyết minh 19)	75.646	25.617
▪ Doanh thu chưa thực hiện	22.121	14.435
▪ Phải trả khác (i)	1.234.319	1.052.013
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	5.002	1.262
	<hr/>	<hr/>
	1.595.669	1.330.833
	<hr/>	<hr/>
	3.521.227	3.068.094

(i) Các khoản phải trả khác bao gồm:

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	71.646	85.630
Các khoản chờ thanh toán	662.567	290.778
Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên	185.865	306.297
Người mua trả tiền trước	-	225.000
Phải trả khác	314.241	144.308
	<hr/>	<hr/>
	1.234.319	1.052.013

(ii) Biến động của quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Cho năm kết thúc ngày
	30/06/2015 Triệu VND	30/06/2014 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.262	-	-
Chuyển từ vốn chủ sở hữu (*) (Thuyết minh 20)	-	(4.020)	(4.020)
Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 20)	10.000	20.000	20.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(6.260)	(13.819)	(14.718)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	5.002	2.161	1.262



- (\*) Theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN của NHNNVN ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2014 về sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNNVN (“Thông tư 10”), trong năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện chuyển quỹ khen thưởng phúc lợi từ vốn chủ sở hữu sang các khoản nợ khác.

Việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi do Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

## 19. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước và thuế thu nhập hoãn lại

### (i) Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
	Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	7.174	33.483	(30.920)	9.737
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.791	133.685	(85.108)	63.368
Thuế nhà – đất	1	13	(14)	-
Các loại thuế khác	3.651	54.379	(55.489)	2.541
	25.617	221.560	(171.531)	75.646

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
	Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	6.070	32.218	(33.075)	5.213
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(122.409)	118.714	(3.544)	(7.239)
Các loại thuế khác	2.872	38.873	(39.060)	2.685
	(113.467)	189.805	(75.679)	659

### (ii) Thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Thuyết minh 14)	4.891	4.891

## 20. Vốn chủ sở hữu

### (i) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác (*) Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>	9.376.965	(259.421)	352.918	1.448.000	(3.899)	-	1.350.324	12.264.887
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	401.457	401.457
Mua cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	(196.775)	-	-	-	-	-	(196.775)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 18(ii))	-	-	-	-	-	-	(20.000)	(20.000)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	(636.847)	(636.847)
Chuyển sang khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 18(ii))	-	-	-	-	4.020	-	-	4.020
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	44.306	-	44.306
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>	<b>9.376.965</b>	<b>(456.196)</b>	<b>352.918</b>	<b>1.448.000</b>	<b>121</b>	<b>44.306</b>	<b>1.094.934</b>	<b>11.861.048</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>	<b>9.376.965</b>	<b>(665.124)</b>	<b>399.030</b>	<b>1.540.226</b>	<b>121</b>	<b>-</b>	<b>1.477.388</b>	<b>12.128.606</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	477.636	477.636
Mua cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	(601)	-	-	-	-	-	(601)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 18(ii))	-	-	-	-	-	-	(10.000)	(10.000)
Chia cổ tức năm 2014 (iii)	-	-	-	-	-	-	(627.392)	(627.392)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	12.111	-	12.111
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>	<b>9.376.965</b>	<b>(665.725)</b>	<b>399.030</b>	<b>1.540.226</b>	<b>121</b>	<b>12.111</b>	<b>1.317.632</b>	<b>11.980.360</b>

\*) Các quỹ khác là vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

(ii) **Vốn điều lệ**

	30/06/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	937.696.506	9.376.965	937.696.506	9.376.965
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	937.696.506	9.376.965	937.696.506	9.376.965
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(41.422.608)	(665.725)	(41.383.608)	(665.124)
<b>Số cổ phiếu hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	896.273.898	8.962.739	896.312.898	8.963.129

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn của Ngân hàng trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2015		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	896.312.898	8.711.841	921.515.375	9.117.544
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ	(39.000)	(601)	(11.734.864)	(196.775)
Số dư cuối kỳ	896.273.898	8.711.240	909.780.511	8.920.769

(iii) **Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 22 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền mặt 627.392 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014 (tương đương 700 VND trên một cổ phiếu).

## 21. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2015 Triệu VND	30/06/2014 Triệu VND
Từ tiền gửi tại các TCTD khác	152.341	137.674
Từ cho vay khách hàng và các TCTD khác	5.003.720	5.294.217
Từ các khoản kinh doanh, đầu tư – chứng khoán nợ	1.455.302	1.348.082
Từ nghiệp vụ bảo lãnh	105.037	98.162
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	2.146	2.717
	<b>6.718.546</b>	<b>6.880.852</b>

## 22. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2015 Triệu VND	30/06/2014 Triệu VND
Lãi tiền gửi	3.717.979	4.324.095
Lãi tiền vay	56.150	63.455
Lãi trái phiếu	185.959	185.959
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	129.358	6.074
	<b>4.089.446</b>	<b>4.579.583</b>

## 23. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2015 Triệu VND	30/06/2014 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	54.154	58.428
▪ Thu từ kinh doanh vàng	1.178	32.938
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	78.854	87.907
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(14.297)	(9.872)
▪ Chi về kinh doanh vàng	(1.525)	(1.595)
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(71.238)	(73.885)
	<b>47.126</b>	<b>93.921</b>

**24. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**

	Giai đoạn	
	30/06/2015	30/06/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	70.796	43.341
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(65.056)	(24.006)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 6)	(238)	(14.826)
	<b>5.502</b>	<b>4.509</b>

**25. (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**

	Giai đoạn	
	30/06/2015	30/06/2014
	Triệu VND	Triệu VND
		(phân loại lại)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	292.882	76.992
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	75.000	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(80.596)	(39.510)
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(81.664)	68.507
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng chung chứng khoán đầu tư	2.206	(34.469)
Trích lập dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư	(249.473)	(63.309)
	<b>(41.645)</b>	<b>8.211</b>

**26. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

	Giai đoạn	
	30/06/2015	30/06/2014
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ:		
▪ Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	66	-
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	4.755	15.671
	<b>4.821</b>	<b>15.671</b>

## 27. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2015 Triệu VND	30/06/2014 Triệu VND (phân loại lại)
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	5.076	6.597
2. Chi phí cho nhân viên:	966.397	805.210
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	841.328	727.365
▪ Các khoản chi đóng góp theo lương	61.800	48.823
▪ Chi trợ cấp	1.125	1.616
▪ Chi phí khác	62.144	27.406
3. Chi về tài sản	376.859	334.825
Trong đó:		
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	117.794	98.809
▪ Chi phí khác	259.065	236.016
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	492.758	396.691
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	89.402	80.043
6. (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng (*)	(8.808)	108.878
	<b>1.921.684</b>	<b>1.732.244</b>

(\*) Bao gồm trong hoàn nhập/chi phí dự phòng là:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2015 Triệu VND	30/06/2014 Triệu VND
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 11(iv))	(8.808)	(9.122)
Trích lập dự phòng cho các khoản phải thu (Thuyết minh 14(iv))	-	118.000
	<b>(8.808)</b>	<b>108.878</b>

## 28. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015 Triệu VND	30/06/2014 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.631.935	2.369.038
Tiền gửi tại NHNNVN	2.279.345	2.251.783
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	4.001.532	4.195.141
Tín phiếu NHNNVN	4.694.156	-
	<b>13.606.968</b>	<b>8.815.962</b>

## 29. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng (*) Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	47.955	-	47.955
Thư tín dụng trả ngay	-	3.149.571	3.149.571
Thư tín dụng trả chậm	114.072	2.586.414	2.700.486
Cam kết giao dịch hối đoái	4.496.574	10.360.011	14.856.585
Bảo lãnh thanh toán	1.517.268	22.400	1.539.668
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	967.299	48.112	1.015.411
Bảo lãnh dự thầu	244.559	290	244.849
Các bảo lãnh khác	1.689.448	169.941	1.859.389
	<b>9.077.175</b>	<b>16.336.739</b>	<b>25.413.914</b>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng (*) Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	39.275	-	39.275
Thư tín dụng trả ngay	-	2.541.974	2.541.974
Thư tín dụng trả chậm	-	3.068.850	3.068.850
Cam kết giao dịch hối đoái	2.626.706	7.433.308	10.060.014
Bảo lãnh thanh toán	1.158.794	116.574	1.275.368
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	830.288	46.484	876.772
Bảo lãnh dự thầu	220.573	1.062	221.635
Các bảo lãnh khác	1.441.242	83.124	1.524.366
	<b>6.316.878</b>	<b>13.291.376</b>	<b>19.608.254</b>

(\*) Số dư nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là số trước khi trừ 587.604 triệu VND (31/12/2014: 431.506 triệu VND) số dư tiền gửi ký quỹ.

### 30. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm và trong kỳ như sau:

Số dư cuối kỳ/năm	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
Tiền gửi từ các công ty con	913.262	1.045.364
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	14.699	14.927
Tiền gửi từ các bên liên quan khác (*)	512.059	559.636
Tiền gửi tại công ty con	58.658	91.340
Cho công ty con vay	435.032	376.407
Cho các bên liên quan khác vay (*)	547.371	654.081
Đầu tư vào trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác (*)	1.000.000	1.000.000
Tạm ứng và khoản phải thu từ các công ty con	100.000	100.000
Tạm ứng và khoản phải thu từ các bên liên quan khác (*)	193.159	413.366
Lãi dự thu từ tiền gửi tại công ty con	118	462
Lãi dự thu từ khoản cho vay công ty con	2.410	2.461
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác (*)	16.973	19.363
Lãi dự thu từ trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác (*)	110.905	81.152
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty con	2.417	2.457
Lãi dự chi cho tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	50	55
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác (*)	6.604	5.523
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan khác (*)	9.500	17.250
Lợi nhuận được chia phải thu từ các công ty con	-	258.608



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu  
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho  
 giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015  
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Giao dịch phát sinh trong kỳ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2015 Triệu VND	30/06/2014 Triệu VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại công ty con	855	4.861
Thu nhập lãi từ cho vay công ty con	11.763	8.279
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác (*)	18.733	28.060
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các công ty con	22.216	26.980
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	322	431
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác (*)	12.165	26.044
Phí thanh toán cho các công ty con	2.171	2.288
Phí thanh toán cho công ty liên kết	69.769	70.562
Thu nhập phí từ công ty con	72	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	11.144	8.119
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	3.408	2.758
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	1.844	1.548

(\*) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

### 31. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho vay khách hàng – gộp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng Triệu VND	Đầu tư chứng khoán – gộp Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND
Trong nước	127.378.296	163.160.988	4.466.304	41.369.556	4.047.842	6.793.224	4.598.370
Nước ngoài	-	-	6.091.025	-	1.643.458	1.083.903	2.592.215
	127.378.296	163.160.988	10.557.329	41.369.556	5.691.300	7.877.127	7.190.585

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho vay khách hàng – gộp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng Triệu VND	Đầu tư chứng khoán – gộp Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND
Trong nước	115.353.743	155.515.111	3.686.544	41.085.263	4.293.212	5.997.137	2.585.596
Nước ngoài	-	-	5.861.696	-	1.285.541	253	2.272.798
	115.353.743	155.515.111	9.548.240	41.085.263	5.578.753	5.997.390	4.858.394

## 32. Báo cáo bộ phận

### Bộ phận chia theo vùng địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính tại Việt Nam như sau:

Triệu VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2015			
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng
Tài sản	28.453.832	16.005.140	145.246.329	189.705.301
Nợ phải trả	28.363.372	15.913.515	133.448.054	177.724.941
Tài sản cố định	71.561	149.295	2.277.650	2.498.506

Triệu VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015			
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng
Thu nhập	894.949	649.875	5.724.130	7.268.954
Chi phí	819.179	410.916	5.427.538	6.657.633
Lợi nhuận trước thuế	75.770	238.959	296.592	611.321

Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng
Tài sản	26.667.757	14.269.533	138.960.066	179.897.356
Nợ phải trả	26.344.897	14.166.677	127.257.176	167.768.750
Tài sản cố định	80.000	123.824	2.546.130	2.749.954

Triệu VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014			
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng
Thu nhập	963.866	587.985	5.839.777	7.391.628
Chi phí	895.145	418.404	5.567.795	6.881.344
Lợi nhuận trước thuế	68.721	169.581	271.982	510.284

### 33. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Ngân hàng sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Ngân hàng, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Ngân hàng thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Ngân hàng nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Ngân hàng là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Ngân hàng.

Việc quản lý rủi ro do Khối Quản lý Rủi ro thực hiện theo các chính sách được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Khối Quản lý Rủi ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị phê duyệt ban hành các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính phi phái sinh. Ngoài ra, Ban Kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát. Tất cả các quy định, chính sách, quy trình quản lý rủi ro được xây dựng, duy trì, vận hành và kiểm soát dựa trên cơ sở phù hợp với quy chế kiểm soát nội bộ được ban hành và áp dụng cho Ngân hàng.

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

#### (a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mất mát về tài chính khi các khách hàng và các bên đối tác của Ngân hàng không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng đối với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng, bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác. Xem thêm về rủi ro tín dụng cụ thể ở các Thuyết minh 5, 6, 8, 9, 10 và 14.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Tín dụng và Ủy ban Quản lý Rủi ro.

### *Quản lý rủi ro tín dụng để đánh giá tổn thất và lập dự phòng*

#### **(i) Cho vay và bảo lãnh**

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Trong trường hợp nhận thấy dấu hiệu về rủi ro tín dụng cao đối với khách hàng có số dư nợ ảnh hưởng đáng kể đến danh mục tín dụng của Ngân hàng, Ban lãnh đạo xem xét và quyết định thành lập tổ công tác chuyên biệt để tập trung đánh giá rủi ro tín dụng và theo dõi, kiểm soát và giảm thiểu mức rủi ro tín dụng của các khách hàng này.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh và trích lập dự phòng theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như đã trình bày trong Thuyết minh 3(e), 3(f) và 3(i).

#### **(ii) Chứng khoán nợ**

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế trong nước phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

#### *Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của NHNNVN. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản bảo đảm và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng triển khai một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống và phổ biến nhất là nắm giữ các tài sản bảo đảm cho các khoản cho vay và tạm ứng vốn. Các loại tài sản bảo đảm cho các khoản cho vay và tạm ứng gồm có:

- Bất động sản là nhà ở, quyền sử dụng đất;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu; và
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh của Ngân hàng hoặc bởi tổ chức độc lập có chức năng định giá như đề cập tại Thuyết minh 3(e)(iii) và Ngân hàng áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa được quy định trong các chính sách nội bộ của Ngân hàng. Khi giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

**Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản bảo đảm hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên bảng cân đối kế toán cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng:

	30/06/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
<b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng</b>		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	5.691.300	5.578.753
Chứng khoán kinh doanh – chứng khoán nợ – gộp	902.044	1.015.684
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	16.045	14.403
Cho vay khách hàng – gộp	127.378.296	115.353.743
Chứng khoán đầu tư:		
▪ Chứng khoán nợ – đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	19.041.826	23.418.339
▪ Chứng khoán nợ – đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	21.022.621	16.386.318
Tài sản tài chính khác – gộp	7.100.074	8.522.174
	181.152.206	170.289.414
<b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng</b>		
Các cam kết tín dụng	10.557.329	9.548.240
	191.709.535	179.837.654

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

**Chất lượng tín dụng**

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	5.267.222	16.045	851.863	121.252.722	36.742.937	5.710.447	169.841.236
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	24.078	-	-	182.247	-	32.224	238.549
Bị suy giảm giá trị	400.000	-	50.181	5.943.327	3.321.510	1.357.403	11.072.421
<b>Giá trị gộp</b>	<b>5.691.300</b>	<b>16.045</b>	<b>902.044</b>	<b>127.378.296</b>	<b>40.064.447</b>	<b>7.100.074</b>	<b>181.152.206</b>
<b>Dự phòng rủi ro</b>	<b>(101.916)</b>	<b>-</b>	<b>(374)</b>	<b>(1.513.248)</b>	<b>(643.434)</b>	<b>(541.593)</b>	<b>(2.800.565)</b>
<b>Giá trị ròng</b>	<b>5.589.384</b>	<b>16.045</b>	<b>901.670</b>	<b>125.865.048</b>	<b>39.421.013</b>	<b>6.558.481</b>	<b>178.351.641</b>
<b>Dự phòng rủi ro</b>							
Dự phòng cụ thể	(101.916)	-	-	(567.860)	(611.316)	-	(1.281.092)
Dự phòng chung	-	-	-	(945.388)	(31.836)	-	(977.224)
Dự phòng giảm giá	-	-	(374)	-	(282)	-	(656)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	-	(541.593)	(541.593)
	(101.916)	-	(374)	(1.513.248)	(643.434)	(541.593)	(2.800.565)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	4.459.845	14.403	982.554	109.699.774	36.670.516	7.152.110	158.979.202
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	151.334	-	-	151.334
Bị suy giảm giá trị	1.118.908	-	33.130	5.502.635	3.134.141	1.370.064	11.158.878
<b>Giá trị gộp</b>	<b>5.578.753</b>	<b>14.403</b>	<b>1.015.684</b>	<b>115.353.743</b>	<b>39.804.657</b>	<b>8.522.174</b>	<b>170.289.414</b>
<b>Dự phòng rủi ro</b>	<b>(703.953)</b>	<b>-</b>	<b>(136)</b>	<b>(1.554.785)</b>	<b>(282.445)</b>	<b>(541.847)</b>	<b>(3.083.166)</b>
<b>Giá trị ròng</b>	<b>4.874.800</b>	<b>14.403</b>	<b>1.015.548</b>	<b>113.798.958</b>	<b>39.522.212</b>	<b>7.980.327</b>	<b>167.206.248</b>
<b>Dự phòng rủi ro</b>							
Dự phòng cụ thể	(703.953)	-	-	(715.496)	(247.462)	-	(1.666.911)
Dự phòng chung	-	-	-	(839.289)	(34.042)	-	(873.331)
Dự phòng giảm giá	-	-	(136)	-	(941)	-	(1.077)
Dự phòng rủi ro khác	-	-	-	-	-	(541.847)	(541.847)
	<b>(703.953)</b>	<b>-</b>	<b>(136)</b>	<b>(1.554.785)</b>	<b>(282.445)</b>	<b>(541.847)</b>	<b>(3.083.166)</b>



#### **Các tài sản bảo đảm**

Ngân hàng thường nhận tài sản bảo đảm cho các khoản tiền gửi, cho vay các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán nợ và các khoản cho vay, ứng trước cho khách hàng và các cam kết tín dụng. Chi tiết tài sản bảo đảm tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Bất động sản	195.766.039	182.706.309
Hàng hóa	3.901.646	2.351.418
Máy móc và thiết bị	9.018.834	8.992.606
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	24.503.053	27.368.517
Khác	21.573.847	20.294.262
	<hr/>	<hr/>
	254.763.419	241.713.112

Tài sản bảo đảm của các tổ chức tín dụng và khách hàng mà Ngân hàng đang giữ được ghi nhận ngoại bảng theo các quy định hiện hành của NHNNVN.

#### **(b) Rủi ro thị trường**

Ngân hàng chấp nhận các rủi ro thị trường. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

#### **(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất liên quan đến dòng tiền là rủi ro khi dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất liên quan đến giá trị hợp lý là rủi ro khi giá trị của các công cụ tài chính biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi định kỳ hàng tháng mức độ không phù hợp của lãi suất theo từng kỳ hạn.

#### **Quản lý rủi ro lãi suất**

Bảng dưới đây phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Ngân hàng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.631.935	-	-	-	-	-	-	2.631.935
Tiền gửi tại NHNNVN	-	2.279.345	-	-	-	-	-	-	2.279.345
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	24.078	-	3.755.091	1.912.131	-	-	-	-	5.691.300
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	902.044	-	-	-	-	-	-	902.044
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	16.045	-	-	-	-	-	-	16.045
Cho vay khách hàng – gộp	2.295.712	7.167	2.196.435	106.453.061	8.555.728	6.980.509	755.111	134.573	127.378.296
Chứng khoán đầu tư – gộp	304.982	2.384.907	2.196.946	-	2.497.209	2.678.853	26.994.845	3.409.770	40.467.512
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	2.659.136	-	-	-	-	-	-	2.659.136
Tài sản cố định	-	2.498.506	-	-	-	-	-	-	2.498.506
Tài sản Có khác – gộp	222.770	7.961.659	-	-	-	-	-	-	8.184.429
	2.847.542	21.340.744	8.148.472	108.365.192	11.052.937	9.659.362	27.749.956	3.544.343	192.708.548
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	3.917.761	2.085.526	1.765.475	108.365	-	-	7.877.127
Tiền gửi của khách hàng	-	-	77.837.440	17.050.815	21.491.100	7.201.726	39.579.873	34	163.160.988
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	136.178	-	-	-	29.421	165.599
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000	3.000.000
Các khoản nợ khác	-	3.521.227	-	-	-	-	-	-	3.521.227
	-	3.521.227	81.755.201	19.272.519	23.256.575	7.310.091	39.579.873	3.029.455	177.724.941
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>	2.847.542	17.819.517	(73.606.729)	89.092.673	(12.203.638)	2.349.271	(11.829.917)	514.888	14.983.607
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng</b>	-	(10.557.329)	-	-	-	-	-	-	(10.557.329)
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	2.847.542	7.262.188	(73.606.729)	89.092.673	(12.203.638)	2.349.271	(11.829.917)	514.888	4.426.278

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>Quá hạn</b>	<b>Không</b>	<b>Đến 1 tháng</b>	<b>Từ trên 1 đến</b>	<b>Từ trên 3</b>	<b>Từ trên 6</b>	<b>Từ trên 1</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>chịu lãi</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>3 tháng</b>	<b>đến 6 tháng</b>	<b>đến 12 tháng</b>	<b>đến 5 năm</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
		<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.496.266	-	-	-	-	-	-	2.496.266
Tiền gửi tại NHNNVN	-	3.357.730	-	-	-	-	-	-	3.357.730
Tiền gửi và cho vay các tổ chức									
tín dụng khác – gộp	718.908	-	2.009.198	1.469.747	200.900	1.180.000	-	-	5.578.753
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	1.015.684	-	-	-	-	-	-	1.015.684
Các công cụ tài chính phái sinh và									
các tài sản tài chính khác	-	14.403	-	-	-	-	-	-	14.403
Cho vay khách hàng – gộp	2.766.184	5.000	2.762.932	96.498.589	5.556.722	6.802.324	767.205	194.787	115.353.743
Chứng khoán đầu tư – gộp	443.125	1.395.661	-	1.796.185	300.584	3.129.349	31.173.127	1.831.548	40.069.579
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	2.839.136	-	-	-	-	-	-	2.839.136
Tài sản cố định	-	2.749.954	-	-	-	-	-	-	2.749.954
Tài sản Có khác – gộp	190.579	9.473.861	-	-	-	-	-	-	9.664.440
	<b>4.118.796</b>	<b>23.347.695</b>	<b>4.772.130</b>	<b>99.764.521</b>	<b>6.058.206</b>	<b>11.111.673</b>	<b>31.940.332</b>	<b>2.026.335</b>	<b>183.139.688</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và vay các tổ chức									
tín dụng khác	-	-	2.798.864	3.198.526	-	-	-	-	5.997.390
Tiền gửi của khách hàng	-	-	76.584.659	14.798.448	20.338.014	7.552.138	36.241.820	32	155.515.111
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay									
TCTD chịu rủi ro	-	-	-	158.734	-	-	-	29.421	188.155
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000	3.000.000
Các khoản nợ khác	-	3.068.094	-	-	-	-	-	-	3.068.094
	<b>-</b>	<b>3.068.094</b>	<b>79.383.523</b>	<b>18.155.708</b>	<b>20.338.014</b>	<b>7.552.138</b>	<b>36.241.820</b>	<b>3.029.453</b>	<b>167.768.750</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất</b>									
<b>nội bảng</b>	<b>4.118.796</b>	<b>20.279.601</b>	<b>(74.611.393)</b>	<b>81.608.813</b>	<b>(14.279.808)</b>	<b>3.559.535</b>	<b>(4.301.488)</b>	<b>(1.003.118)</b>	<b>15.370.938</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất</b>									
<b>ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>(9.548.240)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(9.548.240)</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất</b>									
<b>nội, ngoại bảng</b>	<b>4.118.796</b>	<b>10.731.361</b>	<b>(74.611.393)</b>	<b>81.608.813</b>	<b>(14.279.808)</b>	<b>3.559.535</b>	<b>(4.301.488)</b>	<b>(1.003.118)</b>	<b>5.822.698</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu  
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho  
giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015  
(tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

**(ii) *Rủi ro tiền tệ***

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Trong kỳ, tỷ giá giữa Đồng Việt Nam và ngoại tệ không dao động nhiều, ngoại trừ giá vàng. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ (hầu hết các dư nợ vàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được chuyển sang thành Đồng Việt Nam sau khi Ngân hàng ký kết các thỏa thuận bổ sung với các khách hàng). Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

**Quản lý rủi ro tiền tệ**

Bảng dưới đây phân loại tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>	<b>VND</b> <b>Triệu VND</b>	<b>USD</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Vàng</b> <b>Triệu VND</b>	<b>EUR</b> <b>Triệu VND</b>	<b>JPY</b> <b>Triệu VND</b>	<b>AUD</b> <b>Triệu VND</b>	<b>CAD</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Tiền tệ khác</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Tổng</b> <b>Triệu VND</b>
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.926.392	573.642	83.474	17.099	7.208	12.053	6.441	5.626	2.631.935
Tiền gửi tại NHNNVN	1.444.879	834.466	-	-	-	-	-	-	2.279.345
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	3.070.089	2.421.681	-	145.690	15.715	4.279	859	32.987	5.691.300
Chứng khoán kinh doanh – gộp	902.044	-	-	-	-	-	-	-	902.044
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.949.575	(2.045.235)	-	72.852	33.820	5.835	(4.029)	3.227	16.045
Cho vay khách hàng – gộp	115.331.624	11.633.242	406.272	7.158	-	-	-	-	127.378.296
Chứng khoán đầu tư – gộp	40.467.512	-	-	-	-	-	-	-	40.467.512
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	2.659.136	-	-	-	-	-	-	-	2.659.136
Tài sản cố định	2.498.506	-	-	-	-	-	-	-	2.498.506
Tài sản Có khác – gộp	7.883.280	144.915	3.226	12.183	126.024	-	9	14.792	8.184.429
	<b>178.133.037</b>	<b>13.562.711</b>	<b>492.972</b>	<b>254.982</b>	<b>182.767</b>	<b>22.167</b>	<b>3.280</b>	<b>56.632</b>	<b>192.708.548</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	5.204.323	2.672.689	-	18	21	76	-	-	7.877.127
Tiền gửi của khách hàng	150.745.933	12.091.859	-	243.097	53.041	15.260	1.440	10.358	163.160.988
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay									
TCTD chịu rủi ro	136.178	-	-	-	29.421	-	-	-	165.599
Phát hành giấy tờ có giá	3.000.000	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000
Các khoản nợ khác	3.120.683	317.922	-	16.928	7.228	12.677	1.794	43.995	3.521.227
Vốn chủ sở hữu	11.980.360	-	-	-	-	-	-	-	11.980.360
	<b>174.187.477</b>	<b>15.082.470</b>	<b>-</b>	<b>260.043</b>	<b>89.711</b>	<b>28.013</b>	<b>3.234</b>	<b>54.353</b>	<b>189.705.301</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>3.945.560</b>	<b>(1.519.759)</b>	<b>492.972</b>	<b>(5.061)</b>	<b>93.056</b>	<b>(5.846)</b>	<b>46</b>	<b>2.279</b>	<b>3.003.247</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>(4.340.576)</b>	<b>(5.638.865)</b>	<b>-</b>	<b>(162.831)</b>	<b>(396.323)</b>	<b>4.084</b>	<b>-</b>	<b>(24.138)</b>	<b>(10.558.649)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>(395.016)</b>	<b>(7.158.624)</b>	<b>492.972</b>	<b>(167.892)</b>	<b>(303.267)</b>	<b>(1.762)</b>	<b>46</b>	<b>(21.859)</b>	<b>(7.555.402)</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu  
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	VND Triệu VND	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	EUR Triệu VND	JPY Triệu VND	AUD Triệu VND	CAD Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.900.324	493.989	50.761	26.722	5.640	9.095	5.310	4.425	2.496.266
Tiền gửi tại NHNNVN	1.997.941	1.359.789	-	-	-	-	-	-	3.357.730
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	3.902.651	1.565.414	-	65.184	23.665	2.060	6.043	13.736	5.578.753
Chứng khoán kinh doanh – gộp	1.015.684	-	-	-	-	-	-	-	1.015.684
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	358.043	(364.803)	-	-	17.800	6.968	(1.834)	(1.771)	14.403
Cho vay khách hàng – gộp	105.310.025	9.441.086	593.154	9.478	-	-	-	-	115.353.743
Chứng khoán đầu tư – gộp	40.069.579	-	-	-	-	-	-	-	40.069.579
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	2.839.136	-	-	-	-	-	-	-	2.839.136
Tài sản cố định	2.749.954	-	-	-	-	-	-	-	2.749.954
Tài sản Có khác – gộp	9.310.634	270.060	3.852	28	63.303	-	9	16.554	9.664.440
	<b>169.453.971</b>	<b>12.765.535</b>	<b>647.767</b>	<b>101.412</b>	<b>110.408</b>	<b>18.123</b>	<b>9.528</b>	<b>32.944</b>	<b>183.139.688</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	4.672.498	1.324.772	-	19	22	79	-	-	5.997.390
Tiền gửi của khách hàng	144.397.506	10.978.533	-	74.751	41.435	11.032	1.513	10.341	155.515.111
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	158.734	-	-	-	29.421	-	-	-	188.155
Phát hành giấy tờ có giá	3.000.000	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000
Các khoản nợ khác	2.588.299	286.846	-	22.190	135.611	8.350	5.685	21.113	3.068.094
Vốn chủ sở hữu	12.128.606	-	-	-	-	-	-	-	12.128.606
	<b>166.945.643</b>	<b>12.590.151</b>	<b>-</b>	<b>96.960</b>	<b>206.489</b>	<b>19.461</b>	<b>7.198</b>	<b>31.454</b>	<b>179.897.356</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>2.508.328</b>	<b>175.384</b>	<b>647.767</b>	<b>4.452</b>	<b>(96.081)</b>	<b>(1.338)</b>	<b>2.330</b>	<b>1.490</b>	<b>3.242.332</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>(3.861.505)</b>	<b>(5.409.125)</b>	<b>-</b>	<b>(54.755)</b>	<b>(197.790)</b>	<b>817</b>	<b>(2.293)</b>	<b>(7.421)</b>	<b>(9.532.072)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>(1.353.177)</b>	<b>(5.233.741)</b>	<b>647.767</b>	<b>(50.303)</b>	<b>(293.871)</b>	<b>(521)</b>	<b>37</b>	<b>(5.931)</b>	<b>(6.289.740)</b>

**(iii) *Rủi ro về giá công cụ vốn chủ sở hữu***

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các công cụ vốn chủ sở hữu. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**(iv) *Phân tích độ nhạy***

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Ngân hàng đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

**(c) *Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền, các khoản nợ và không thực hiện được các cam kết cho vay. Quy trình chủ yếu quản lý rủi ro của Ngân hàng bao gồm:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày;
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt; và
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của NHNNVN.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Bảng dưới đây phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	Quá hạn			Trong hạn			Tổng Triệu VND	
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND		
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.631.935	-	-	-	-	2.631.935
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.279.345	-	-	-	-	2.279.345
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	24.078	-	3.493.167	517.365	431.648	1.151.824	73.218	5.691.300
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	902.044	-	-	-	-	902.044
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	16.045	-	-	-	-	16.045
Cho vay khách hàng – gộp	1.636.661	659.051	6.971.796	14.717.463	44.053.536	22.852.686	36.487.103	127.378.296
Chứng khoán đầu tư – gộp	304.982	-	5.009.671	1.313.730	7.834.037	18.642.649	7.362.443	40.467.512
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	2.659.136	2.659.136
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	2.498.506	2.498.506
Tài sản Có khác – gộp	190.546	32.224	6.794.802	1.166.857	-	-	-	8.184.429
	2.156.267	691.275	28.098.805	17.715.415	52.319.221	42.647.159	49.080.406	192.708.548
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	5.463.859	973.123	1.315.389	108.083	16.673	7.877.127
Tiền gửi của khách hàng	-	-	86.615.063	27.581.107	44.874.411	4.090.407	-	163.160.988
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	15.809	42.192	79.796	27.802	165.599
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	3.000.000	3.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	3.521.227	-	-	-	-	3.521.227
	-	-	95.600.149	28.570.039	46.231.992	4.278.286	3.044.475	177.724.941
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	2.156.267	691.275	(67.501.344)	(10.854.624)	6.087.229	38.368.873	46.035.931	14.983.607



Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn			Trong hạn			Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND		
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.496.266	-	-	-	-	2.496.266
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.357.730	-	-	-	-	3.357.730
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	718.908	-	1.689.197	1.031.900	522.670	1.561.846	54.232	5.578.753
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	1.015.684	-	-	-	-	1.015.684
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	14.403	-	-	-	-	14.403
Cho vay khách hàng – gộp	2.255.151	511.033	6.424.495	14.104.297	39.342.142	21.560.526	31.156.099	115.353.743
Chứng khoán đầu tư – gộp	443.125	-	662.501	2.498.737	4.022.933	26.442.161	6.000.122	40.069.579
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	2.839.136	2.839.136
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	2.749.954	2.749.954
Tài sản Có khác – gộp	190.579	-	8.294.376	-	1.179.485	-	-	9.664.440
	3.607.763	511.033	23.954.652	17.634.934	45.067.230	49.564.533	42.799.543	183.139.688
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	4.252.275	1.036.380	571.881	118.896	17.958	5.997.390
Tiền gửi của khách hàng	-	-	76.306.746	30.552.671	45.232.872	3.335.115	87.707	155.515.111
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	17.280	46.853	94.999	29.023	188.155
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	3.000.000	3.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	3.068.094	-	-	-	-	3.068.094
	-	-	83.627.115	31.606.331	45.851.606	3.549.010	3.134.688	167.768.750
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	3.607.763	511.033	(59.672.463)	(13.971.397)	(784.376)	46.015.523	39.664.855	15.370.938

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính**

Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

**Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

*Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi và các khoản nợ ngắn hạn (bao gồm tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác, các khoản nợ NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD khác)*

Giá trị hợp lý của tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi và các khoản nợ ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

*Các công cụ tài chính khác*

Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**34. Cam kết**

**(a) Chi tiêu vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	90.650	101.439

**(b) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/06/2015</b>	<b>31/12/2014</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Đến một năm	145.589	245.253
Trên một đến năm năm	493.203	641.749
Trên năm năm	188.447	262.744
	<b>827.239</b>	<b>1.149.746</b>

### **35. Các khoản mang tính thời vụ hoặc chu kỳ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

#### **(a) Thương cho nhân viên**

Ngân hàng đang tạm thời trích trước chi phí thương cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 cho nhân viên dựa trên kế hoạch tài chính cho năm 2015. Tuy nhiên, khoản chi phí thương này sẽ có thể thay đổi phụ thuộc vào lợi nhuận thực tế trước thuế của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

#### **(b) Thuế**

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 22% đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ.

#### **(c) Chênh lệch tỷ giá hối đoái**

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3(a), 3(i) và 3(j), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

#### **(d) Quỹ dự trữ pháp định**

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ dự trữ pháp định này vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu  
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho  
 giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015  
 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

### 36. Số liệu so sánh

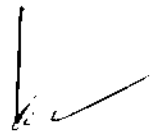
Từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, Ngân hàng áp dụng các quy định của Thông tư 49. Do vậy, các số liệu so sánh của kỳ trước đã được trình bày lại cho phù hợp với kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước và sau khi được phân loại lại như sau:

#### Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	
	(phân loại lại) Triệu VND	(theo báo cáo trước đây) Triệu VND
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	8.211	105.989
Thu nhập từ hoạt động khác	25.493	34.615
Chi phí hoạt động	(1.732.244)	(1.741.366)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(462.078)	(559.856)



Nguyễn Văn Hòa  
 Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn  
 Tổng Giám đốc  
 Người đại diện theo pháp luật



Trần Hùng Huy  
 Chủ tịch

Ngày 11 tháng 8 năm 2015